

NĂM LOẠI TÔN TƯỢNG THIÊN THỦ QUÁN ÂM

Theo Truyền Thống Mật Giáo, để có thể rộng độ Chúng Sinh, chư Phật đã giảng dạy các Giáo Pháp tu hành qua Pháp tu Thiên Thủ Quán Âm. Tuy nhiên để phù hợp với căn cơ của từng loại chúng sinh nên chư Phật, chư Tổ đã vận dụng từng loại hình tượng kèm theo Chân Ngôn và Ấn Khế để giáo hóa.

A_ Vì muốn cho Chúng Sinh tự thấu ngộ rằng mình vốn có Lý Trí đầy đủ, **Giác Đạo** (Buddha-mārga) viên mãn chỉ vì **Vô Minh** (Avidya) che lấp mà chưa hiển lộ nên các vị Đạo Sư đã minh họa thân **Thiên Thủ Quán Âm** có 497 đầu mặt xếp làm ba tầng trên mào mặt chính, bên phải mặt chính có mặt Liên Hoa màu xanh, bên trái mặt chính có mặt Kim Cương màu trắng (Tổng cộng là 500 đầu mặt), thân có một ngàn cánh tay trong đó có 42 tay cầm khí tượng biểu thị cho việc thâm nhập vào 42 Tự Môn để tự chứng ngộ được Chính Pháp Giải Thoát. Danh hiệu của Tôn này là **Thiên Thủ Thiên Quang Nhân Đại Liên Hoa Vương** và Pháp chính của Ngài là **Liên Hoa Phật** (Padma-buddha)



42 tay tướng ứng với 42 Tụ Mẫu là:

1) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ A (A_𑖀) thời hiện ra tay **Hóa Phật**, ngộ tất cả Pháp *vốn chẳng sinh*.

2) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ LA (LA_𑖃) thời hiện ra tay cầm cái **Gương báu**, ngộ tất cả Pháp *lià bụi dơ*

3) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ BẢ (PA_𑖄) thời hiện ra tay cầm quyền Kinh **Bát Nhã**, ngộ tất cả Pháp *Thắng Nghĩa Đé chẳng thể đắc*.

4) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ TẢ (CA_𑖅) thời hiện ra tay cầm **Hoa Sen tím**, ngộ tất cả Pháp *không có các Hành, không có sinh tử*.

5) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NẶNG (NA_𑖆) thời hiện ra tay cầm viên ngọc Như Ý (**Ma Ni Châu**), ngộ tất cả Pháp *Tính Tướng chẳng thể đắc*.

6) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ LA (LA_𑖃) thời hiện ra tay cầm **Hoa Sen xanh**, ngộ tất cả Pháp *Xuất Thế Gian nên ưa thích sự vĩnh viễn chẳng hiện của CHI NHÂN DUYÊN*.

7) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NÁ (DA_𑖇) thời hiện ra tay cầm **cây Búa báu**, ngộ tất cả Pháp *điều phục tịch tĩnh Chân Như bình đẳng không có phân biệt*.

8) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ MA (BA_𑖈) thời hiện ra tay cầm **Chày Độc Cổ Kim Cương**, ngộ tất cả Pháp *lià cột giải*.

9) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NOA (DA_𑖉) thời hiện ra tay cầm **nhành Dương Liễu**, ngộ tất cả Pháp *lià nóng bức ô uế, được mát mẻ trong sạch*.

10) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ SÁI (SA_𑖊) thời hiện ra tay **Vô Úy Dữ Nguyễn**, ngộ tất cả Pháp *không có trở ngại*.

11) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ PHỘC (VA_𑖋) thời hiện ra tay cầm cái **Chuông báu**, ngộ tất cả Pháp *cắt đứt đường ngôn ngữ*.

12) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ ĐA (TA_𑖌) thời hiện ra tay cầm Bánh Xe Kim Cương (**Kim Cương Luân**), ngộ tất cả Pháp *Chân Như bất động*.

13) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ DẢ (YA_𑖍) thời hiện ra tay cầm **Tràng Hạt** (Sổ Châu), ngộ tất cả Pháp *Như Thật chẳng sinh*.

14) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ SẮT-TRA (STA_𑖎) thời hiện ra tay cầm **chùm Bồ Đào**, ngộ tất cả Pháp *về tướng Chế Phục Nhậm Trì chẳng thể đắc*.

15) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ CA (KA_𑖏) thời hiện ra tay **Xả Ma Tha** (tay trái), ngộ tất cả Pháp *Tác Giả chẳng thể đắc*.

16) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ SA (SA_𑖐) thời hiện ra tay **Tỳ Bát Sa Ma** (Tay phải), ngộ tất cả Pháp *THỜI Bình Đẳng Tính chẳng thể đắc*.

Hai tay này biểu thị cho Lý Trí kết thành **Định Ấn**, bên trên Ấn có đặt cái **Bình Bát báu**.

17) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ MẶNG (MA_𑖑) thời hiện ra tay cầm **cây Phất Trần trắng**, ngộ tất cả Pháp *Ngã Sở Chấp Tính chẳng thể đắc*.

18) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NGA (GA_𑖒) thời hiện ra tay cầm cái Vòng Ngọc (**Ngọc Hoàn**), ngộ tất cả Pháp *Hành Thủ Tính chẳng thể đắc*.

19) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ THA (THA_𑖓) thời hiện ra tay cầm cái rương báu (**Bảo Khiếp**), ngộ tất cả Pháp *xử sở chẳng thể đắc*.

20) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NHA (JA_𑖔) thời hiện ra tay cầm **Hoa Sen hồng**, ngộ tất cả Pháp *Năng Sở sinh khởi chẳng thể đắc*.

21) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ SA-PHỘC (SVA_ 𑖦) thời hiện ra tay cầm **Sợi Dây** (Quyển Sách), ngộ tất cả Pháp *An Ẩn Tính chẳng thể đắc*.

22) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ ĐÀ (DHA_ 𑖧) thời hiện ra tay cầm **Nhật Tinh Ma Ni**, ngộ tất cả Pháp *Năng Trì Giới Tính chẳng thể đắc*.

23) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ XẢ (ŚA_ 𑖨) thời hiện ra tay cầm **Nguyệt Tinh Ma Ni**, ngộ tất cả Pháp *Tịch Tĩnh Tính chẳng thể đắc*.

24) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ KHƯ (KHA_ 𑖩) thời hiện ra tay cầm **Bàng Bài**, ngộ tất cả Pháp *Như Hư Không Tính chẳng thể đắc*.

25) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ KHẮT-SÁI (KṢA_ 𑖪) thời hiện ra tay cầm cây **Tích Trọng**, ngộ tất cả Pháp *Cùng Tận Tính chẳng thể đắc*.

26) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ ĐA-SA (STA_ 𑖫) thời hiện ra tay cầm **Cung Điện báu**, ngộ tất cả Pháp *Nhậm Trì Xứ Phi Xứ khiến cho Tính Bất Động chuyển chẳng thể đắc*.

27) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NUONG (ÑA_ 𑖬) thời hiện ra tay cầm **Trí Ẩn**, ngộ tất cả Pháp *Năng Sở Trì Tính chẳng thể đắc*.

28) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ LA-THA (RTHA_ 𑖭) thời hiện ra tay cầm cây **Gậy Đầu Lô**, ngộ tất cả Pháp *Chấp Trước Nghĩa Tính chẳng thể đắc*.

29) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ BÀ (BHA_ 𑖮) thời hiện ra tay cầm cây **kiếm báu**, ngộ tất cả Pháp *Khả Phá Hoại Tính chẳng thể đắc*.

30) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ THA (CHA_ 𑖯) thời hiện ra tay cầm cái **Hồ Bình**, ngộ tất cả Pháp *Dục Lạc Phú Tính chẳng thể đắc*.

31) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ SA-MA (SMA_ 𑖰) thời hiện ra tay cầm **Hoa Sen trắng**, ngộ tất cả Pháp *Khả Ưc Niệm Tính chẳng thể đắc*.

32) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ HA-PHỘC (HVA_ 𑖱) thời hiện ra tay cầm cây **Thiết Câu**, ngộ tất cả Pháp *Khả Hộ Triệu Tính chẳng thể đắc*.

33) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ ĐÁ-SA (TSA_ 𑖲) thời hiện ra tay cầm **Bạt Chiết La**, ngộ tất cả Pháp *Dũng Kiện Tính chẳng thể đắc*.

34) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ GIÀ (GHA_ 𑖳) thời hiện ra tay **Từ Niệm Định** (tay trái), ngộ tất cả Pháp *Nguyên (cái nguồn) Bình Đẳng Tính chẳng thể đắc*.

35) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ XÁ (ṬHA_ 𑖴) thời hiện ra tay **Bi Niệm Tuệ** (tay phải), ngộ tất cả Pháp *Tích Tập Tính chẳng thể đắc*.

Hai tay Định Tuệ này hợp thành **Liên Chương** an trước ngực.

36) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ NINH (ṆA_ 𑖵) thời hiện ra tay cầm cây **Kích Sao**, ngộ tất cả Pháp *liạ các Huyện Thỉnh Vô Vãng Vô Lai Hành Trụ Tọa Ngoạ (Không qua không lại, đi đứng ngồi nằm) chẳng thể đắc*.

37) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ PHẢ (PHA_ 𑖶) thời hiện ra tay cầm cây **Cung báu**, ngộ tất cả Pháp *Biến Mãn Quả Báo chẳng thể đắc*.

38) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ XA-CA (SKA_ 𑖷) thời hiện ra tay cầm **Mũi Tên báu**, ngộ tất cả Pháp *Tích Tự uẩn Tính chẳng thể đắc*.

39) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ DÃ-SA (YSA_ 𑖸) thời hiện ra tay cầm cái **Bình Quân Trì**, ngộ tất cả Pháp *Suy Lão Tính Tướng chẳng thể đắc*.

40) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ THẮT-TẢ (ŚCA_ 𑖹) thời hiện ra tay cầm đám **Mây Ngũ Sắc**, ngộ tất cả Pháp *Tụ Tập Tức Tích chẳng thể đắc*.

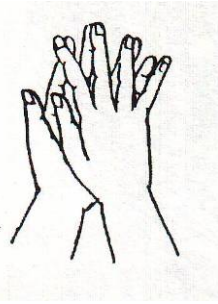
41) Khi Bồ Tát Quán Thế Âm nhập vào chữ TRA (ṬA_ 𑖺) thời hiện ra tay **Định** (tay trái), ngộ tất cả Pháp *Tướng Khu Bách (thúc ép) Tính chẳng thể đắc*.

- 14_ महाकार्य महाउपमाः
MAHĀ-KĀRYA (Đại Hành) MAHĀ-UPAMAḤ (Đại loại suy)
- 15_ महाधीरा महावीरा
MAHĀ-DHĪRA (Đại thủ tri) MAHĀ-VĪRA (Đại tinh tiên)
- 16_ महाशैले नमो स्तुते
MAHĀ-ŚĪLE (Đại thanh lương) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 17_ सत्त्वात्मिका महायाना
SATVA (Hữu Tình) ĀŚAYA (Tâm Tính) MAHĀ-YĀNA (Đại Thừa)
- 18_ महायोगा विद्वानाम्
MAHĀ-YOGA (Đại Du Già) VIDHAMANĀM (người sáng tạo)
- 19_ चंपकं किरित्तिमुत्तमं
CAMPAKA-KĀRĀ (Chiêm Bạc Hoa Thủ: Tay cầm hoa Chiêm Bạc) ŚUDDHA
ARTHA (Thanh tĩnh lợi ích)
- 20_ बुद्धपद्मं नमो स्तुते
BUDDHA-PADMA (Phật Liên Hoa, Giác Tuệ Liên Hoa) NAMO STUTE (Quy
mệnh kính lễ)
- 21_ धर्मसत्त्वस्य सद्धर्म
DHARMA (Pháp) SATVA-ARTHA (Lợi ích cho Hữu Tình) SADDHARMA
(Điều Pháp)
- 22_ सुद्धर्मस्य सुद्धर्म
ŚUDDHA-DHARMA (Thanh Tĩnh Pháp) SUDHARMA (Thiện Pháp) HRI
(Tâm, sự xấu hổ, biết hổ thẹn)
- 23_ महाधर्मस्य सुद्धर्म
MAHĀ-DHARMA (Đại Pháp) SUDHARMA (Thiện Pháp) HRĪḤ (Chúng Tử
thanh tịnh của Liên Hoa Bộ)
- 24_ धर्मचक्रं नमो स्तुते
DHARMA-CAKRA (Pháp Luân: Bánh xe Pháp) NAMO STUTE (Quy mệnh
kính lễ)
- 25_ बुद्धसत्त्वस्य सुद्धर्म
BUDDHA-SATVA (Giác Tuệ Hữu Tình) SUSATVA (Thiện Hữu Tình) HRĪḤ
(Chúng Tử thanh tịnh của Liên Hoa Bộ)
- 26_ धर्मसत्त्वस्य सुद्धर्म
DHARMA-SATVA (Pháp Hữu Tình) SUSATVA (Thiện Hữu Tình) DHR (Giữ
gìn, cầm nắm)
- 27_ सत्त्वात्मिका उत्तमा सुद्धर्म
SATVA (Hữu Tình) UTTAMA (Tối Thượng) SUSATVA (Thiện Hữu Tình)
JÑA (Trí Tuệ)
- 28_ सत्त्वात्मिका नमो स्तुते
SATVA-SATVA (Hữu Tình Chúng Sinh) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 29_ अवलोकितेश्वर
ĀVALOKITA-NĀTHA (Quán Chiếu Tôn) HRĪḤ (Chúng Tử thanh tịnh của Liên
Hoa Bộ)
- 30_ महाशिवो विदेह
MAHĀ-NĀTHA (Đại Tôn) VILOKITA (Quán chiếu)
- 31_ शिवो लोकेश्वर
ALOKA (Siêu Thế, Xuất Thế Gian) LOKA (Thế Gian) ARTHA (lợi ích)

- 32_ लोकात्म्यं नमो स्तुते
LOKA-NĀTHA (Thế Tôn) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 33_ लोकाक्षरं क्षरं क्षरं
LOKA KṢARA (Thế Gian biến chuyển) KṢARAM-AHAṀ (Tôi cũng biến chuyển)
- 34_ नक्षरं क्षरं उपमा
NAKṢARA (không biến chuyển) HRĪḤ (Chúng Tử thanh tịnh) KṢARA UPAMAḤ (Loại suy từ sự biến chuyển)
- 35_ अक्षरं क्षरं सर्वं
AKṢARA (Chẳng biến chuyển) KṢARA (Biến chuyển) SARVA KṢA (Tất cả Chúng)
- 36_ चक्रक्षरं नमो स्तुते
CAKRA-KṢARA (Vòng luân chuyển) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 37_ पद्मस्तं मदनस्तं
PADMA-HASTA (Liên Hoa Thủ: bàn tay cầm hoa sen) MAHĀ-HASTA (Đại Thủ)
- 38_ समश्वासं कान्यकान्
SĀMA-ŚVASA (Xoa dịu an ủi) KĀṆYAKĀḤ (Thánh Nữ đồng trinh)
- 39_ सुद्धधर्मं महर्षि
ŚUDDHA-DHARMA (Thanh Tĩnh Pháp) MAHĀ-BUDDHA (Đại Giác)
- 40_ बुद्धात्मकं नमो स्तुते
BUDDHĀTMĀKA (Phật Thân, Giác Tuệ Thân) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 41_ बुद्धरूपं महर्षि
BUDDHA-RŪPA (Hình sắc của Phật) MAHĀ-RŪPA (Đại Sắc)
- 42_ वज्ररूपं सुरूपं वा
VAJRA-RŪPA (Kim Cương Sắc) SURŪPA (Thiện Sắc) VA (Chúng Tử Ngôn Ngữ của Kim Cương Bộ)
- 43_ धर्मपक्वसुतेजा क्षि
DHARMA PAKVA (Nấu thối tinh luyện Pháp) SUTEJA (Thiện Diễm Quang) HRĪḤ (Chúng Tử thanh tịnh)
- 44_ लोकात्म्यं अलोकात्म्यं नमो स्तुते
LOKA (Thế Gian) ALOKA (Xuất Thế Gian) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 45_ पद्मश्रीलोकं नमो स्तुते
PADMA-ŚRĪ-NĀTHA (Liên Hoa Cát Tường Tôn) NĀTHA (Tôn) HRĪḤ (Chúng Tử thanh tịnh)
- 46_ धर्मश्रीलोकं नमो स्तुते
DHARMA-ŚRĪ-NĀTHA (Pháp Cát Tường Tôn) NĀTHA (Tôn) VAM (Chúng Tử chứng ngộ đường ngôn ngữ của Kim Cương Bộ)
- 47_ ब्रह्मलोकं महर्षि
BRAHMA-NĀTHA (Phạm Thiên Tôn) MAHĀ-BRAHMA (Đại Phạm Thiên)
- 48_ ब्रह्मपुत्रं नमो स्तुते
BRAHMA-PUTRA (Phạm Thiên Tử) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 49_ दीपं दीपं क्षि
DĪPA (Đăng: ngọn đèn) DĪPA (ngọn đèn) HRĪḤ (Chúng Tử thanh tịnh)

- 50_ दीप लोका सुदीपक
DĪPA (Ngọn đèn) LOKA (Thế Gian) SUDĪPAKĀḤ (Thiền Đăng Pháp)
- 51_ दीपनाथ महादीप
DĪPA-NĀTHA (Đăng Tôn) MAHĀ-DĪPA (Đại Đăng)
- 52_ बुद्धदेव नमो सुग
BUDDHA-DĪPA (Giác Tuệ Đăng) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 53_ बुद्धदेवक बुद्ध क्री
BUDDHA-ABHIŠAKTĀ (Bồ Tát: Người gia công chuyên chú để đạt được quả vị Toàn Giác) BUDDHA (Giác Tuệ) HRĪḤ (Chủng Tử thanh tịnh)
- 54_ बुद्धपुत्र महाबुद्ध
BUDDHA-PUTRA (Phật Tử) MAHĀ-BUDDHA (Đại Giác)
- 55_ बुद्धदेविक बुद्ध क्री
BUDDHA ABHIŠAIKA (Phật Quán Đỉnh) BUDDHA (Giác Tuệ) HRĪḤ (Chủng Tử thanh tịnh)
- 56_ बुद्ध बुद्ध नमो सुग
BUDDHA (Giác Tuệ) BUDDHA (Giác Tuệ) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 57_ बुद्धदेव महादेव
BUDDHA-CAKṢU (Phật Nhân) MAHĀ-CAKṢU (Đại Nhân)
- 58_ धर्मदेव महाकर्म
DHARMA-CAKṢU (Pháp Nhân) MAHĀ-KṢANA (Đại Sát Na)
- 59_ समधि कुन स्वस्व
SAMĀDHI (Đại Định) JÑĀNA (Trí Tuệ) SVABHĀVA (Tự Tính)
- 60_ वज्रनेत्र नमो सुग
VAJRA-NETRE (Kim Cương Nhãn, Kim Cương Mục) NAMO STUTE (Quy mệnh kính lễ)
- 61_ यनी सर्व श्चक्र नवज
YONĪ (Nhìn ngó) SARVA ATMAKA (Tất cả Thân) NAKHINĀM (Chuyện khó khăn khó giải quyết)
- 62_ नमोष्टि नित्त
NAMAṢṬA (Tôn trọng kính mến) ŚATA DHATVA (Hàng trăm cõi giới)
- 63_ भवये श्वये उदये
BHAVAYE (Hữu Đăng: nhóm có sự hiện hữu) STANUYA (Tán thán) UDBHAVE (Phát sinh hiển hiện)
- 64_ लोकेस्वराम मवपुन म
LOKE'SVARAM (Thế Tụ Tại) AVAPUNE SITI (Rốt ráo hoàn thành đầy đủ khắp cả)

Thủ Ấn của Tôn này là **Cửu Phong Mật Ấn**: Hai tay kết Kim Cương Hợp Chưởng (Vajra-jaliṃ) hơi cong ngón tay lia tướng Hợp Chưởng. Hợp 2 Độ Nhân Nguyệt (2 ngón giữa) với nhau, đều dựng 4 Độ Đàn Tuệ (2 ngón út) Thiền Trí (2 ngón cái) liền thành.



Ấn này làm hình 9 ngọn núi. 2 ngón út, 2 ngón cái là 4 ngọn. 2 ngón trỏ, 2 ngón vô danh là 4 ngọn. 2 ngón giữa hợp thành một ngọn, tổng cộng thành 9 ngọn, Năng Cư và Sở Cư đồng một Thế. Do đó Tướng của Căn Bản Ấn biểu thị cho 9 ngọn núi, đây là 4 Trí của 2 Bộ. 8 ngón tay biểu thị cho 8 Đức, 2 ngón giữa là một Trí của Bình Đẳng biểu thị cho Tổng Đức, nên thường dịch là Cửu Phong Mật Ấn

B_ Vì muốn giúp cho Chúng Sinh phá tan phiền não chướng đang ngăn che ánh sáng Thắng Diệu của Trí Tuệ bản nhiên trong tâm của mình nên các vị Đạo Sư đã minh họa thân **Thiên Thủ Thiên Nhân Thập Nhất Diện Quán Thế Âm.**

Ngài có thân màu trắng. 11 mặt xếp thành 5 tầng:

3 mặt của tầng một có mặt chính giữa màu trắng, mặt bên phải màu xanh lục, mặt bên trái màu đỏ

3 mặt của tầng thứ hai có mặt chính giữa màu xanh lục, mặt bên phải màu đỏ, mặt bên trái màu trắng

3 mặt của tầng thứ ba có mặt chính giữa màu đỏ, mặt bên phải màu trắng, mặt bên trái màu xanh lục. Tất cả khuôn mặt đều có mắt dài và nhỏ như đang mỉm cười

1 mặt của tầng thứ tư là khuôn mặt màu đen biểu lộ sự phẫn nộ, miệng lộ răng nanh, có 3 mắt và tóc màu cam dựng đứng

1 mặt của tầng thứ năm là khuôn mặt hiền hòa màu đỏ đội vương miện

2 tay đầu tiên chấp lại trước ngực cầm viên ngọc báu

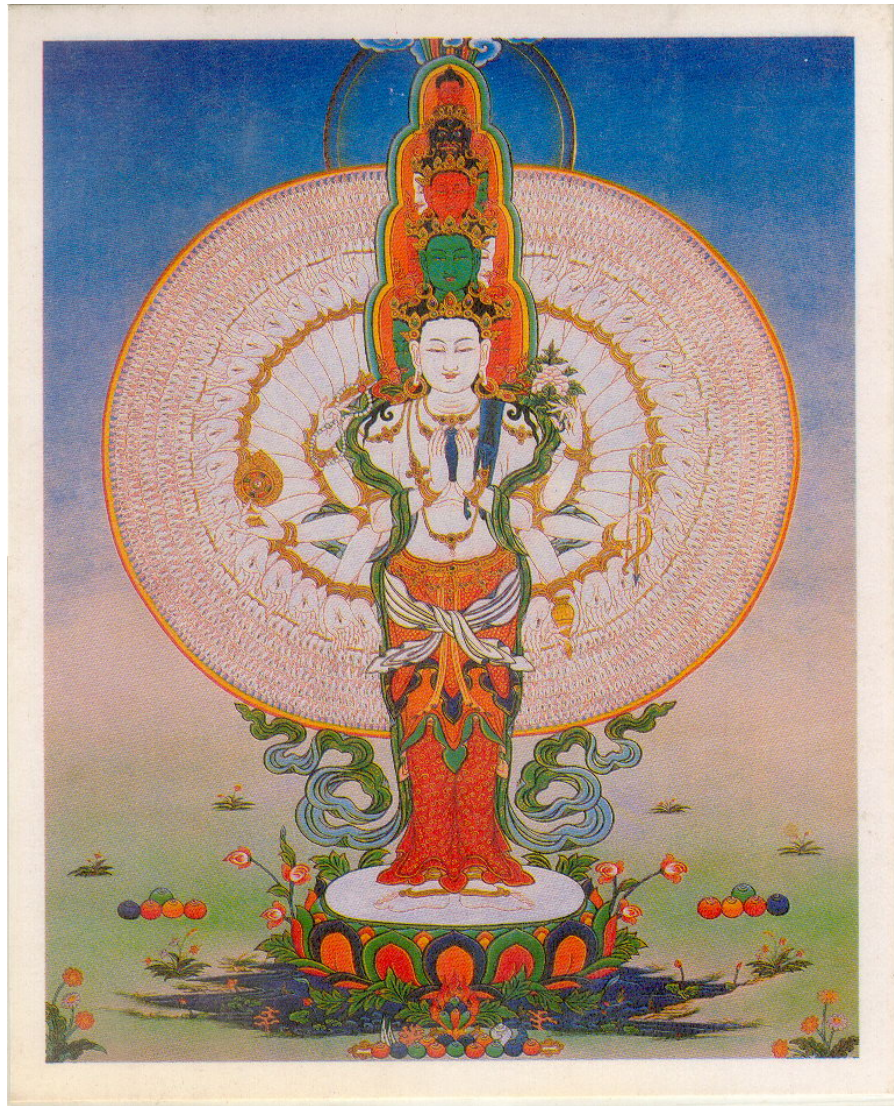
Bên phải: Tay thứ hai cầm tràng hạt, tay thứ ba kết Diệu Thí Thắng Ấn, tay thứ tư cầm Pháp Luân

Bên trái : Tay thứ hai cầm hoa sen vàng, tay thứ ba cầm bình có chứa nước Cam Lộ, tay thứ tư cầm cung tên

992 tay còn lại đều mềm mại như những cánh sen kết Diệu Thí Thắng Ấn.

Trong mỗi lòng bàn tay đều có một con mắt, không một cánh tay nào vượt quá vương miện và cũng không buông thấp quá đầu gối

Ngực trái của Ngài được che bằng miếng da hươu. Trang phục bên dưới làm bằng lụa vải tốt, thắt lưng bằng vàng có nạm ngọc quý, vương miện cũng nạm ngọc quý và thân của Ngài được trang điểm bằng mọi loại báu như vòng, xuyên, anh lạc, lụa nhiều màu ... tỏa ánh hào quang sáng ngời.



Pháp chính của Tôn này là **Liên Hoa Kim Cương** (Padma-vajra)

.)**Tâm Chú** của Tôn này là:

ॐ म॑म॒पद्मे॑ ह्र॒ं ह्रीः

OM_ MANI PADME HŪM HRĪḤ

.)**Đại Chú** của Tôn này là:

नमो॑ रत्नत्रय॑य

NAMO RATNA-TRAYĀYA (Quy mệnh Tam Bảo)

नमो॑ ऋष॒भ॒स॒ग॒र॒व॒ि॒रो॒क॒ण॒व्॒य॒ू॒ह॒रा॒ज्॒या॒या॒
NAMAḤ ĀRYA-JÑĀNA-SĀGARA-VAIROCANA-VYŪHA-RĀJĀYA

TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Kính lễ Thánh Trí Hải
Biển Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác)

नमो॑ स॒र्व॒त॒थ॒ग॒त॒भ॒य॒ः
NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ ARHATEBHYAḤ

SAMYAKSAMBUDDHEBHYAḤ (Kính lễ tất cả Như Lai Đẳng, Ứng Cúng Đẳng,
Chính Đẳng Chính Giác Đẳng)

नमो॑ ऋष॒भ॒स॒ग॒र॒व॒ि॒रो॒क॒ण॒व्॒य॒ू॒ह॒रा॒ज्॒या॒या॒
नमो॑ स॒र्व॒त॒थ॒ग॒त॒भ॒य॒ः

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Kính lễ Bạc có Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát)

ॐ वृष

TADYATHĀ (Như vậy)

ॐ

OM (cảnh Giác)

ॐ वृ २

DHARA DHARA (Gia trì cho Ta và người)

ॐ धि २

DHIRI DHIRI (Người gia trì không kể nam nữ)

ॐ धुरु २

DHURU DHURU (Lóa sáng, gom chứa tiêu đề)

ॐ वति १

ITI VATI (Năng lực tự nhiên: Hư không, gió, mặt trời, mặt trăng.... Như vậy)

ॐ वल २

CALE CALE (Lay động, lay động)

ॐ वल २

PRACALE PRACALE (Lay động khắp, lay động khắp)

ॐ कुसुम कुसुम वल

KUSUME KUSUMA BALE (Sức lực của bông hoa bên trong bông hoa)

ॐ वल जल मपनय

CITI JVALAMĀPANĀYA (Hiểu biết lưu ý đến ánh sáng theo hơi thở ra vào)

ॐ इरि

IRI (Che chở triệt để)

ॐ मिरि

MIRI (Ngăn cản chặn đứng)

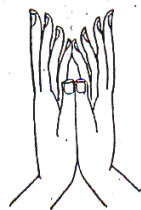
ॐ किरि

CIRI (Sự gây thương tích, giết chết)

ॐ पराम सुद्धा सत्वा मकार इमक सूद

PARAMA-SUDDHA-SATVA MAHĀ-KĀRUNĪKA SVĀHĀ (Quyết định thành tựu bậc Chí Thượng Thanh Tĩnh Hữu Tĩnh có đầy đủ Tâm Đại Bi)

Thủ Ấn của Tôn này là **Bát Diệp Ấn**: Chắp 2 tay lại giữa trống không. 2 ngón cái, 2 ngón út cùng hợp nhau dựng đứng. 6 ngón còn lại bung duỗi thẳng như hình hoa sen nở. Kết Ấn xong. Quán tưởng trên Ấn có viên ngọc Như Ý.



Do Tôn này biểu thị cho lực gia trì của Kim Cương Bộ trong Quán Âm Bộ nên Mật Giáo Tây Tạng thường truyền dạy Pháp tu theo Tôn này.

उग्र सत्य उग्र महाउग्र महानद

UGRA SATYA UGRA MAHĀ-UGRA MAHĀ-NĀDA: Đấng có uy đức, uy đức chân thật, uy đức to lớn, phát ra năng lực dưới hình thức âm thanh to lớn

किं किं किं किं

KILI KILI KILI KILI: Găm chặt, găm chặt

मिलि मिलि मिलि मिलि

MILI MILI MILI MILI: Ngăn chặn, cản trở

चिलि चिलि चिलि चिलि

CILI CILI CILI CILI: Lập lại lâu dài

नातु नातु नातु नातु

NAṬU NAṬU NAṬU NAṬU: Hướng dẫn đi đường

क्रसा क्रसा क्रसा क्रसा

KRASA KRASA KRASA KRASA: Nhu thuận

कुरु कुरु कुरु कुरु

KURU KURU KURU KURU: Tác làm

एहि महि वीर

EHYEHI MAHĀ-VĪRA: Hãy khéo đến ! Hỡi Đấng Đại Dũng Mạnh

वाम ददा

VARAM DADA: Ban bố ước nguyện

विर्यमि ददा

VĪRYAMĪ DADA: Ban boá sõi tinh tieán

सर्व काम मे प्रयाच्छ

SARVA KĀMAM ME PRAYACCHA: Mau lẹ ban cho tôi tất cả sự mong ước yêu thích

सिंघम वसम मे रास्ता

ŚĪRGHAM VAŚAM ME RĀṢṬA: Giáo hóa ước mơ của tôi

सराजकम कुरु

SARĀJAKAM KURU: Tác làm hành động của vị vua tốt (Thiện Vương)

सहस्र भुजा सहस्र वीर लोकेश्वर सर्व साधु मन्त्र

SAHASRA BHUJA SAHASRA VĪRA LOKEŚVARA SĀDHAYA SADĀ SIDDHIM MEBHAVA: Chứng minh cho tôi thành tựu Nghi Thức của Đấng Thiên Tý Thiên Dũng Thế TỰ Tại

धारदोभवा अगोभवा मि

DHARADOBHAVA AGROBHAVA MI: Trì giữ phát sinh cảnh hiện hữu nơi tôi

ॐ नमो स्तुते

OM NAMO STUTE: Quy mệnh kính lễ

भगवान् अर्या अलोकितेश्वर

BHAGAVAN ĀRYA AVALOKITEŚVARA: Thánh Quán Tự Tại Thế Tôn

प्रपुन्या प्रसिदामम वारदोमम

PRAPUNYA PRASĪDAMAM VARADOMAMA: Ban bố cho tôi sự hiểu biết thấu đáo cao thượng của Phước Đức thù thắng

भव मि

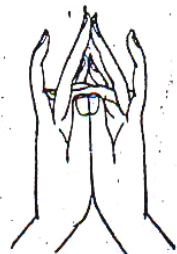
BHAVA MI: Hiện hữu nơi tôi

स्वाहा

SVĀHĀ : Quyết định thành tựu

)Thủ Ấn của Tôn này là **Liên Hoa Ngũ Cổ Ấn**: Còn gọi là Ngũ Phong Ấn, Ngũ Trí Ấn, Ngũ Đại Ấn, Ngoại Ngũ Cổ Ấn.

Hai tay cài chéo các ngón bên ngoài rồi nắm lại thành Quyển (Ngoại Phộc Quyển) dựng 2 ngón giữa dính nhau như cây kim (hoặc hình cánh sen úp) 2 ngón cái, 2 ngón út đều kèm nhau dựng thẳng đứng, duỗi bung 2 ngón trỏ.



Do 40 tay được chia làm 5 Bộ biểu thị cho diệu dụng của 5 Trí Như Lai nên Liên Hoa Ngũ Cổ Ấn biểu thị cho 5 Trí của Liên Hoa Bộ. Vì thế Ngũ Cổ Mật Ấn nhiếp 40 tay, tức là Tổng Ấn của 40 tay và được gọi là **Thiên Thủ Căn Bản Ấn**

D_ Vì muốn làm tươi tốt muôn điều lành và khai mở cho Chúng Sinh tự thâu ngộ được bản tâm Thanh Tịnh Vô Cấu Nhiễm vốn có nơi mình nên các vị Đạo Sư đã minh họa Thân Thiên Thủ Thiên Nhân Thanh Cảnh Quán Âm. Thân này có đầy đủ tướng tốt đẹp như thân Thánh Quán Âm với cái cổ màu xanh, hiện ngàn tay ngàn mắt.

Biến Thân của Tôn này là: Thân màu trắng có 3 mặt, mặt chính có dung mạo Từ Bi vui vẻ, bên phải là mặt sư tử, bên trái là mặt heo. Đầu đội mào báu, trong mào có vị Hoá Phật Vô Lượng Thọ. Thân có 4 cánh tay. Bên phải: Tay thứ nhất cầm cây gậy, tay thứ hai cầm Hoa Sen. Bên trái: Tay thứ nhất cầm bánh xe (Luân), tay thứ hai cầm vỏ ốc (Loa). Dùng da cọp làm quần, da hươu đen làm khăn quấn khoác ở góc vai trái, dùng con rắn đen làm Thần Tuyền. Ngồi trên hoa sen tám cánh, Anh Lạc, vòng xuyên tỏa ánh lửa trang nghiêm thân thể và Thần Tuyền từ bắp tay trái rũ xuống.



Do Tôn này biểu thị cho Pháp tu **Liên Hoa Pháp** (Padma-dharma) của Đức **Quán Tự Tại Vương Như Lai** (Avalokiteśvara-rājāya-tathāgata) nên Mật Giáo Trung Hoa thường truyền dạy Pháp tu theo Tôn này.

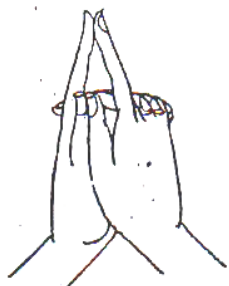
.)**Tâm Chú** của Tôn này là :

ॐ 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴

OM_ AROLIK SVĀHĀ

Thủ Ấn của Tôn này có 2 loại là:

.) **Ngoại Phộc Thanh Liên Ấn**: 2 ngón út, 2 ngón vô danh, 2 ngón giữa cài chéo nhau bên ngoài. Dựng 2 ngón trỏ chạm đầu nhau như cánh sen. Dựng 2 ngón cái song song như cây phượng.



Chân Ngôn là: OM_ PADME NĪLAKAṆṬHI JVALA BHRŪ BHRŪ HŪM

.) Hai tay kết Kim Cương Phộc, 2 ngón giữa như cây phượng.



Chân Ngôn là: OM_ LOKE-JVALA-RĀJA HRĪH

Đại Chú của Tôn này có 2 bản:

.) Quảng Bản: **Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát Đà La Ni**

𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴

NAMO (Quy mệnh) RATNA-TRAYĀYA (ba báu, tam bảo)

𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴

NAMAḤ (Kính lạy) ĀRYA (Thánh) AVALOKITEŚVARĀYA (Quán Tự Tại) BODHI-SATVĀYA (Bồ Tát) MAHĀ-SATVĀYA (Đại Bồ Tát) MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Đấng có Tâm Đại Bi)

𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴 𑖀𑖳𑖫𑖮𑖱𑖶𑖫𑖴

SARVA (Tất cả) BANDHANA (Sự cột trói, sự trói buộc) CCHEDANA (Chặt cắt) KĀRĀYA (Tác, làm)

स सर्व भव सुख समुद्र कृत्य
 SARVA BHAVA (Tất cả sự có sự hiện hữu) SAMUDRAM (Biển) SUKṢANA
 (Khô kiệt) KĀRĀYA (Tác, làm)
 स सर्व वृद्ध प्रसमन कृत्य
 SARVA VYADHI (Tất cả bệnh tật) PRAŚAMANA (Tiêu diệt) KĀRĀYA
 (Tác, làm)
 स सर्व तृण बन्धन विनाश कृत्य
 SARVA TITYU BHANDRAVA (Tất cả tai họa) VINĀŚANA (Cắt đứt)
 KĀRĀYA (Tác, làm)
 स सर्व भयश्च नाश कृत्य
 SARVA BHAYEŚYO (Tất cả sự sợ hãi) TĀRĀṆA (Cứu độ) KĀRĀYA (Tác,
 làm)
 तस्मै नमस्कृत्य
 TASMAI (Như vậy) NAMASKRTVA (Tác kính lễ)
 इमं प्रपद्यते केशव इति
 IMAM (Của tôi) ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA (Thánh Quán Tự Tại)
 LAMTABHA (Nơi cư ngụ)
 नीलकण्ठ इति हृदय
 NĪLAKANṬHA (Thanh Cảnh: Cái cổ màu xanh) NĀMA (Danh, tên gọi)
 HRDAYA (Tâm, trái tim)
 मबरात इच्छामि
 MABRATA ICCHYAMI (Nay tôi nói)
 सर्वार्थ साधनं सुखं
 SARVĀRTHA (Tất cả sự lợi ích) SĀDHANAM (Phương cách thành tựu)
 ŚUDDHAM (Sự thanh tịnh)
 प्रलयं सर्वस्य च
 AJIYAM (Vượt thắng) SARVA BHŪTANAM (Tất cả Chúng Sinh, tất cả Quỷ
 Thần)
 भव मरुत विमुक्त
 BHAVA (HỮU, Sự có hiện hữu) MĀRGA (Đạo, con đường) VIŚUDDHAKAM
 (Làm cho thanh tịnh)
 तद्यथा
 TADYATHĀ (Như vậy, liền nói Chú là)
 उ
 OM (Cảnh giác)
 प्रलोक
 ĀLOKE (Siêu Thế, vượt qua Thế Gian)
 प्रलोक मति
 ĀLOKA-MATI (Siêu Thế Tuệ: Trí Tuệ vượt Thế Gian)
 लोकत विगत
 LOKATI (Thế Gian Tính: Tính chất của Thế Gian) VIKRAMTE (Ly tác: hành
 động xa lìa vượt qua...)
 हे हर प्रपद्यते केशव मन्वत्सु
 HE (Mừng thay) HĀRE (Một tên riêng để gọi Sư Tử) ĀRYA-
 AVALOKITEŚVARA MAHĀ-SATVĀYA (Thánh Quán Tự Tại Đại Bồ Tát)
 ह वत्सु

JATA (Búi tóc trên đỉnh đầu) MAKUTA (Cái mào lưu ly) VARAMMA (Tuân theo, bông rũ) PRARAMMA (Chuỗi kết bằng bông hoa)

मक (मङ्क) (अङ्क)

MAHĀ-SIDDHA (Đại thành tựu) VIDYA-DHĀRA (Trì Minh)

मल मल मङ्कमल

MALA (Sự dơ bẩn, Nội cầu) MALA (Ngoại cầu) MAHĀ-AMALA (Đại Vô cầu)

बल बल मङ्कबल

BALA (Sức mạnh, nội lực) BALA (Ngoại lực) MAHĀ-ABALA (Đại vô lực)

बल बल मङ्कबल

CALA (Nội động) CALA (Ngoại động) MAHĀ-ACALA (Đại vô động)

कृष्ण वृण कृष्णपक्ष दीर्घतान

KRṢṢNA-VRṢṢA (Sắc màu đen) KRṢṢNA-PAKṢA (Bè nhóm màu đen) DĪRGHATANA (Đập nát)

हे पद्मसुत

HE (Mừng thay) MAHĀ-PADMA-HASTA (Đại Liên Hoa Thủ)

ब्रह्म ब्रह्म नीलब्रह्म

CĀRYA (Hành: đi lại, công hạnh) CĀRYA (Hành) NĪSA-CĀRYA (Dạ hành: Đi lại trong bóng đêm) ISVARA (Tự tại)

कृष्ण सर्प कृष्ण कृष्ण

KRṢṢNA-SARPA (Hắc Xà: con rắn màu đen) KṚTVĀ (Tác làm) JYOPAVITRA (Thần Tuyên: sợi dây Thần)

एह्येहि मङ्क वृण मुख

EHYEHI (Khéo đến) MAHĀ-VARĀHA-MUKHA (Đại Trư diện: khuôn mặt heo to lớn)

त्रिपुरा हरत्रिपुरा

TRIPŪRA (Ba trùng thành, cái thành có ba lớp bao quanh) DAHANA (Thieu đốt) ISVARA (Tự Tại)

नारयण रूप

NĀRĀYANA (Na La Diên Thiên, Kiên cố dũng mãnh Thiên) RŪPA (Hình sắc)

वृण मरुत

VARA-MĀRGA (Nguyện đạo: đường lối ước nguyện) DHĀRI (Trì giữ)

हे नीलकण्ठ

HE (Mừng thay) NĪLAKANṢHA (Đấng Thanh Cảnh)

हे मङ्कल

HE (Mừng thay) MAHĀ-HĀRA (Đại đặc thắng, sự thâm nhiếp to lớn)

हृण वृण वृण

HĀRA (Thâm nhiếp) VIṢA (Chất độc) NIRJITA (Sự phát sinh)

लोकस्य एत वृण वृण

LOKASYA (Thế gian đấng) RĀGA-VIṢA (Chất độc Tham ái) VINĀŚANA (Trừ diệt)

द्वैष वृण वृण

DVAIṢA-VIṢA (Chất độc sân hận giận dữ) VINĀŚANA (Trừ diệt)

मोह वृण वृण

MOHA-VIṢA (Chất độc ngu si) VINĀŚANA (Trừ diệt)

कृष्ण कृष्ण मृ कृष्ण

HULU (Mau chóng) HULU (Mau chóng) MAHĀ-HULU (Cực mau chóng)
 हलु मल पल नल
 HĀRE-MAHĀ-PADMA-NĀTHA (Sur Tử Đại Liên Hoa Tôn)
 हरि हरि
 SARA SARA (Kiên cố bền chắc)
 सर सर
 SIRI SIRI (Dũng mãnh thù thắng cát tường)
 सिरि सिरि
 SURU SURU (Tuôn nước Cam Lộ)
 सुर सुर
 BUDDHĀYA BUDDHĀYA (Sở giác, sở giác của Ta Người)
 बहय बहय
 BODDHĀYA BODDHĀYA (Giác ngộ, khiến cho Ta Người Giác Ngộ)
 बुधय निलकण्ठ
 HE (Mừng thay) MAITRE-NĪLAKAṆṬHA (Từ Ái Thanh Cảnh)
 ह्ये मित्रे निलकण्ठ
 EHYEHI (Khéo đến) VAMA (Bên trái) STHITA (An trú) SIMHA-MUKHA
 (Khuôn mặt Sư Tử)
 ह्येहि वाम स्थिता सिंहा मुख
 HASA HASA (Giọng cười, nụ cười)
 हस हस
 MUMCA MUMCA (Phóng tán, buông thả, buông lời)
 मम मम
 MAHĀ-TĀṬA-HASA (Cười lớn tiếng ha ha)
 ह्येहि तट्ट हस
 EHYEHI (Khéo đến) PAM (Chứng tử biểu thị cho Đệ Nhất Nghĩa Vô Nhiễm)
 ह्येहि पम
 MAHĀ-SIDDHA-YOGĒŚVARA (Đại thành tựu Du Già Tụ Tại)
 ह्येहि सिद्ध योगेश्वर
 SAṆA SAṆA VACA (Nay làm, nói năng)
 सन सन वच
 SĀDHAYA SĀDHAYA-VIDYA (Phương cách thành tựu Bài Minh Thành
 Tựu)
 ह्येहि साध विद्या
 SMARA (Ghi nhớ) SMARA ŚAM (ghi nhớ chính đúng)
 स्मर स्मर
 BHAGAVAM (Đức Thế Tôn) TAM (Chứng tử biểu thị cho nghĩa Như Như Bất
 Khả Đắc)
 ह्येहि भगव तम
 LOKITA (Quán sát) VILOKITAM (Quán chiếu)
 ह्येहि लोकिता
 LOKEŚVARA TATHĀGATA (Thế Tụ Tại Như Lai)
 ह्येहि लोकेश्वर तथगत
 DADĀ HIME (Ban bố cho tôi) SARVA-SATTVA (Tất cả chúng hữu tình)
 दद ह्येहि मे सर्वसत्त्व
 DARŚANA (Nhìn thấy, trông thấy) KĀMASYA (Đều yêu thích)

दरशनं प्रकृतय मन सन

DARŚANAM (Khiến khi nhìn thấy) PRAKRADĀYA (Vui thích, khánh duyệt)
MANA (khởi ý) SVĀHĀ (Quyết định thành tựu)

सिद्धय सन

SIDDHĀYA (Thành Tựu) SVĀHĀ (viên mãn Phước Trí)

महासिद्धय सन

MAHĀ-SIDDHĀYA (Đại thành tựu) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

सिद्धयोगेश्वरय सन

SIDDHA YOGĒSVARA (Thành tựu Du Già Tụ Tại) SVĀHĀ (viên mãn Phước Trí)

नीलकण्ठ सन

NĪLAKANṬHA (Thanh Cảnh: Cái cổ màu xanh biếc thị cho nghĩa thọ nhận mọi sự đau khổ phiền não thay cho chúng sinh và ban niềm an vui hạnh phúc đến cho họ) SVĀHĀ (viên mãn Phước Trí)

महावाराहमुखय सन

MAHĀ-VARĀHA-MUKHĀYA (Đại Trư Diện) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

महासिंहमुखय सन

MAHĀ-SIMHA-MUKHĀYA (Đại Sư Tử Diện) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

सिद्धविद्यधाराय सन

SIDDHA VIDYA-DHĀRĀYA (Thành tựu Trì Minh) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

कृष्णसर्पकृत्वा ज्योपावित्याय सन

KṚṢṆA-SARPA KṚTVA JYOPAVITĀYA (Con rắn đen được dùng làm Thần Tuyền) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

महामुक्तय सन

MAHĀ-MUKTĀ (Đại Châu, viên ngọc lớn) DHĀRĀYA (Cầm nắm) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

चक्रय सन

CAKRA (Luân, bánh xe) YUDHĀYA (Trượng, cây gậy) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

पद्महस्तय सन

PADMA-HASTAYA (Liên Hoa Thủ: Đấng Bò Tát có bàn tay cầm hoa sen màu hồng) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

शंखशब्दप्रदानय सन

ŚAN̄KHA (Loa, vỏ ốc) ŚABDANI (Âm thanh) BUDDHA-NĀYA (Lý thú của sự giác ngộ) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

वामशुक्रविषसुगन्धकृतय सन

VAMA (Bên trái) SKANDA VIṢA (Nghiêng lệch về bờ vai) STHITA (An trú) KṚṢṆA-JINĀYA (Áo khoác bằng da hươu đen) [Đấng khoác áo da hươu đen nghiêng lệch về vai trái] SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

व्याघ्रकामनिवासय सन

VYĀGHRA-CAMANI-VASANĀYA (mặc quần bằng da cạp) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

लोकेश्वरय सन

LOKĒSVARĀYA (Đức Thế Tụ Tại) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

सर्वसिद्धेश्वरय सन

SARVA SIDDHESVARĀYA (Tất cả thành tựu tựu tại) SVĀHĀ (Viên mãn Phước Trí)

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय
NAMO (Quy mệnh) BHAGAVATE (Thế Tôn) ĀRYA (Thánh) AVALOKITESVARĀYA (Quán Tụ Tại) BODHI-SATVĀYA (Bồ Tát) MAHĀ-SATVĀYA (Đại Bồ Tát) MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi)

ॐ (Hôm nay) SIDDHYANTU [SIDDHI (Thành tựu) YANTU (Ban cho)]

MANTRA (Thần Chú, Chân Ngôn) PADĀYA (Câu cú) SVĀHĀ (Viên mãn sự an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn).

Thủ Ấn của Quảng Bản là **THANH CẢNH ẤN**: Hai tay cài chéo nhau bên ngoài. Rút ngón cái trái vào lòng chưởng, duỗi thẳng ngón cái phải, 2 ngón giữa làm hình cánh sen. Duỗi thẳng 2 ngón vô danh, 2 ngón út (bên trái đè bên phải) cùng cài chặc nhau.

) Lược Bản: **Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni**

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

1) Nam mô hạt la dát na đá la dạ gia

NAMO (Quy y) RATNA (Bảo, Vật báu) TRAYĀYA (Tam đẳng, ba nhóm)

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy y Tam Bảo

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

2) Nam mô a lò gia

NAMAḤ (Quy mệnh, kính lễ) ĀRYA (Bậc thánh)

NAMAḤ ĀRYA: Quy mệnh Thánh

वसुदेवाय नमो

3) Bà lô yết đế thước bát la gia

AVALOKITA (Quán sát, xem xét) ISVARĀYA (Đấng tựu tại)

AVALOKITESVARĀYA: Quán Tụ Tại

वसुदेवाय नमो

4) Bồ đề tát đỏa bà gia

BODHI (Giác tuệ, Phật Trí) SATVĀYA (Loài Hữu Tình)

BODHI-SATVĀYA : Bồ Tát (Bậc Giác Hữu Tình)

महासत्वयाय नमो

5) Ma ha tát đỏa bà gia

MAHĀ (Đại, to lớn) SATVĀYA (Loài Hữu Tình)

MAHĀ-SATVĀYA: Đại Giác Hữu Tình

महासत्वयाय नमो

6) Ma ha ca lô ni ca gia

MAHĀ (Đại) KĀRUNĪKĀYA (Bậc có Tâm Bi)

MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITESVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát

ॐ

7) Ấn

OM (Ba Thân, quy mệnh, cúng dường, cảnh giác, nhiếp phục)

OM:Quy mệnh

ॐ ॐ ॐ ॐ

8) Tát bà la phạt duệ

SARVA (Tất cả) RABHAYE (Cấp đẳng thường hay gánh vác đảm nhận công việc khó khăn)

SARVA RABHAYE: Tất cả Thánh Tôn hay đảm nhận các công việc khó khăn

ॐ ॐ ॐ ॐ

9) Số đất na đất tỏa

ŚUDDHA (Thanh tịnh) NĀDA (Âm thanh, âm giọng) ṢYA (Đẳng nhóm)

ŚUDDHA-NĀDASYA: Đẳng nhóm có âm thanh thanh tịnh. Câu này có nghĩa là: Vui vẻ dạy lời triệu mời CHÍNH GIÁO THÁNH DIỆU

ॐ ॐ ॐ ॐ

10) Nam mô tát kiết lật đỏa y mông a lị gia

NAMASKṚTVA (Quy y kính lễ) IMAM (của tôi) ĀRYA (Bậc Thánh)

ॐ ॐ ॐ ॐ

11) Bà lô cát đế thất phạt la lăng đà bà

AVALOKITEŚVARA (Quán Tự Tại) LAMTABHA (Sự nâng nhắc, nơi cư ngụ)

NAMASKṚTVA IMAM ĀRYA-AVALOKITEŚVARA LAMTABHA:

Kính lễ núi Bồ Đà Lạc Ca (Potalaka:Hương sơn) là nơi cư ngụ của Bản Tôn Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát của tôi

ॐ ॐ ॐ ॐ

12) Nam mô na la cần trì

NAMO (Quy Mệnh) NĪLAKANṬHA (Thanh Cảnh: Đấng có cái cổ màu xanh biểu thị cho Tâm Từ Bi Hiền ái của Bồ Tát Quán Tự Tại)

NAMO NĪLAKANṬHA: Quy mệnh Đức Thanh Cảnh Bồ Tát

ॐ ॐ ॐ ॐ

13) Hê lị Ma ha bàn đá sa mế

HṚ (Nội tâm) MAHĀ (Đại) PATA (Ánh sáng) ŚAMI (Hàm chứa ngọn lửa)

HṚ MAHĀ-PATAŚAMI:Tâm Từ Bi hiền ái phóng tỏa ánh Đại Quang minh

ॐ ॐ ॐ ॐ

14) Tát bà a tha đậu thâu bằng

SARVĀTHA (Khắp mọi nơi) DU (Đốt cháy) ŚUPHAM (Chiếu sáng)

SARVĀTHA DU ŚUPHAM: Đốt cháy khắp mọi nơi khiến cho chiếu sáng.

Câu này biểu thị cho Vô Vi nghiêm tịnh.

ॐ ॐ ॐ ॐ

15) A thệ dụng

AJIYAM (Không thể sánh, không thể vượt thắng hơn được)

AJIYAM: Vô tỷ Pháp, Vô tỷ Giáo

ॐ ॐ ॐ ॐ

16) Tát bà tát đá na ma bà già

SARVA (Tất cả) SATVA (Hữu tình, kẻ có Tâm dũng mãnh) NĀMA (Danh xưng) BHAGA (Đức tính, đức hạnh, sự mong muốn hạnh phúc, hiệu lực, hiệu nghiệm)

SARVA SATVA NĀMA BHAGA: Tất cả Đức hạnh, danh xưng của bậc có Tâm dũng mãnh. Câu này biểu thị cho Phật Pháp rộng lớn vô biên

ॐ ॐ ॐ ॐ

17) Ma phạt đặc đầu

MĀ (Đừng làm như vậy, đừng bỏ rơi) BHĀTI (Chối lợi rục rở) DU (Đốt cháy, Làm hư hỏng)

MĀ BHĀTI DU: Đừng làm hư hỏng sự chối lợi rục rở. Câu này biểu thị cho Bản lành của Thế Gian mang thân cõi Trời (Thiên Thân Thế Hữu) khiến cho kẻ tu hành hết mê muội, giữ được Giới Thanh Tịnh

17 câu trên là phần: “QUY KÍNH TÔN ĐỨC MÔN”

𑖀 𑖄𑖅

18) Đát diệt tha

TADYATHĀ: như vậy, ấy là, liền nói Thần Chú là

𑖀 𑖄𑖅𑖆𑖇

19) Ân, a bà lô hê

OM (Ba Thân, Quy mệnh, cảnh giác, cúng dường, nhiếp phục)

AVALOKI (Quán sát xem thấu khắp mọi nơi)

OM AVALOKI: Cảnh giác kêu gọi Đức Quán Thế Am

𑖀𑖆𑖇𑖈

20) Lô ca đế

LOKATE (Hiểu biết, chiếu sáng)

LOKATE: Biểu hiện cho Thế Quang Minh

𑖀𑖉𑖊

21) Ca la đế

KALATI (Tính đếm, trừ hoạch, dự định, đặt đề)

KALATI: Biểu thị cho lòng Bi Mẫn cứu khổ cứu nạn để hưng vượng sự nghiệp

𑖀𑖋𑖌

22) Di hê li

I (Kêu gọi vang lừng) HELIH (Mặt Trời , sự chiếu sáng một cách vô tư)

I HELIH: Thuận dạy Vô Tâm phổ hóa chúng sinh

𑖀𑖍𑖎𑖏𑖐

23) Ma ha bồ đề tát đỏa

MAHĀ-BODHISATVA: Đại Bồ Tát

𑖀𑖑𑖒𑖓

24) Tát bà tát bà

SARVA (tất cả)

SARVA SARVA: Hết thấy Phật Pháp Bình Đẳng làm lợi lạc cho tất cả Chúng

Sinh

𑖀𑖔𑖕𑖖

25) Ma la ma la

MĀLA (Chuỗi Anh lạc, tràng hoa biểu thị cho sự gom chứa Pháp lành)

MĀLA MĀLA: Tặng trưởng Thiện Pháp Như Ý cho ta và người

𑖀𑖗𑖘𑖙𑖚𑖛

26) Ma hê ma hê li đà dộng

MASĪ (Nhìn về , trông vào , xem xét) HRDAYAM (Tâm Đẳng)

MASĪ MASĪ HRDAYAM: Quán sát Tâm mình và Tâm người để tu thành thân

Kim Cương Pháp được ngồi trên Toà Hoa Sen báu

9 câu trên là phần: “PHỔ CHÚNG ĐẠI BI TÂM MÔN”

𑖀𑖜𑖝𑖞𑖟𑖠𑖡

27) Câu lô câu lô yết môn

KURU (Tác làm) KARMAM (Nghệp Đẳng)

KURU KURU KARMAM: Làm Pháp tác dụng Trang Nghiêm, thổi Loa Pháp kết Giới, gieo trồng các Công Đức

कुुरु कुुरु कर्मम

28) Độ lô độ lô, phạt xà gia đế

TURU (Nhanh chóng vượt thoát) BHAṢI (Ngôn ngữ, giáo pháp) YATI (Điều khiển hướng dẫn)

TURU TURU BHAṢI YATI: Hướng dẫn giáo pháp nghiêm tịnh rộng khắp khiến cho ta và chúng sinh nhanh chóng vượt thoát sự khổ não của sinh tử

2 câu trên là phần: “TỊNH HÓA LỤC ĐẠO MÔN”

तुरु तुरु भषि यति

29) Ma ha phạt xà gia đế

MAHĀ-BHAṢI YATI: Hướng dẫn Đạo Pháp tối thượng rộng lớn hay giải thoát sinh tử khổ não chẳng bị các thứ độc làm hại

महा भषि यति

30) Đà la đà la

DHĀRA (Nhiếp trì, gia trì)

DHĀRA DHĀRA: Gia trì, gia trì

धारा धारा

31) Địa lị ni

DHIRINĪ: Người Trì Chú (chẳng luận Nam Nữ)

द्विरिनि

32) Thất phạt la gia

ĪSVARĀYA (Tự Tại Đẳng)

ĪSVARĀYA: Tự tại phóng ra Đại Quang Minh

4 câu trên là phần: “THIỆN MINH QUÁN ĐỈNH MÔN”

इश्वर्या

33) Giá la giá la

CALA (Lay động, tác động, hành động)

CALA CALA: Hiện tướng Đại Phần Nộ rống tiếng sám Pháp phá hủy sự trì độn chậm chạp của chúng sinh

काला काला

34) Ma ma phạt ma la

MAMA (Chỗ thọ trì của tôi) VIMALA (Xa lìa cấu nhiễm)

MAMA VIMALA: Chỗ thọ trì của tôi là nơi ly cấu tối thắng, là cảnh thâm diệu khó lường

मम विमला

35) Mục đế lệ

MUKTE: Giải thoát

मुक्ति

36) Y hê di hê

EHYEHI (Khéo đến, khéo dạy dỗ)

EHYEHI: Thuận dạy, Tâm thuận theo các điều tự nhiên

येहि येहि

37) Thất na thất na

ŚINA (Quân nhân, chiến sĩ. Người có Tâm Kiên Định)

ŚINA ŚINA: Tâm Đại kiên định sinh Đại Trí Tuệ

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

38) A la sâm phạt la xá lợi

ARASIM (Sự trống rỗng về cảm giác và mùi vị) BHALA (Trông thấy, chứng kiến) ŚARI (Loài thú hoang, mãnh thú, trực giác nhạy bén)

ARASIM BHALA ŚARI: Tu hành Pháp Thân thanh tịnh vượt ra khỏi các pháp chướng ngại (chứng ngộ sự trống rỗng của các Pháp) mà làm Bạc Pháp Vương ở Pháp Tự Tại

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

39) Phạt xa phạt sâm

BHAŚĀ (Ngôn ngữ, giáo pháp) BHAŚIM (Người thành thạo ngôn ngữ, người có Đạo Hạnh)

BHAŚĀ BHAŚIM: Kẻ Đạo Hạnh thành Đạo Chân Lạc

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

40) Phạt la xá gia

BHARA (Ủng hộ, tán trợ) ŚAYA (Ngọa, nằm. Dùng Pháp Y đắp thân nằm, chính niệm chính giác mà chẳng mất uy nghi)

BHARA ŚAYA: Tự tĩnh ngộ Bản Lai Diện Mục (Khuôn mặt xưa nay. Đây là thuật ngữ của Thiên Tông nhằm chỉ bậc đã kiến Tính)

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫 𑖀

41) Hô lô hô lô ma la

HULU (Nhanh chóng) PRA (Sự thắng thượng như ý)

HULU HULU PRA: nhanh chóng làm pháp Như Ý Thắng thượng

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩

42) Hô lô hô lô hê li

HULU (nhanh chóng) ŚRĪ (Cát tường)

HULU HULU ŚRĪ: Nhanh chóng làm pháp Cát Tường tự tại

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

43) Sa la sa la

SARA (Kiên cố, bền chắc)

SARA SARA: Sức kiên cố, thật bền chắc

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

44) Tất li tất li

SIRI (Dũng mãnh thù thắng)

SIRI SIRI: Dũng mãnh thù thắng cát tường

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

45) Tô rô tô rô

SURU (Ban rải nước Cam Lộ)

SURU SURU: Ban nước Cam Lộ tế độ khắp cả chúng sinh

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

46) Bò đề dạ, bò đề dạ

BUDHIYA (Giác ngộ, tỉnh ngộ)

BUDDHIYA BUDDHIYA: Khiến cho khắp cả chúng sinh Giác ngộ tỉnh ngộ

𑖀𑖩𑖫 𑖀𑖩𑖫

47) Bò đà dạ, bò đà dạ

BUDDHĀYA (Tuệ giác, Trí giác)

BUDDHĀYA BUDDHĀYA: Khiến cho khắp cả chúng sinh đạt được Tuệ Giác Trí Giác

15 câu trên là phần: “THẦN LỰC GIA TRÌ MÔN”

𑖀𑖔𑖥

48) Di đế lị dạ

MAITRIYA: Tâm Từ , ban vui cho người khác

𑖀𑖔𑖔𑖔

49) Na la cần trì

NĪLAKANṬHA (Thanh cảnh, cái cỏ màu xanh)

NĪLAKANṬHA: Đấng Thanh Cảnh Bồ Tát là Đấng Hiền Thủ hay thương yêu kẻ hiền bảo vệ người lành

𑖀𑖔𑖓𑖔

50) Tha lị sắt ni na

TRI (Ba) ŚARANA (sự cúng bèn)

TRISARANA: cương quyết tu Đạo của Ba Thừa (Thanh Văn Giác, Độc Giác, Toàn Giác)

𑖀𑖔𑖥 𑖔𑖔

51) Bà dạ ma na

ABHAYA (Bậc vô úy) MAṆA (Tâm ý)

ABHAYA MAṆA: Tâm Ý của Đấng Vô Úy

𑖀𑖔𑖥

52) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

𑖀𑖔𑖥

53) Tát đà dạ

SIDDHIYA (Thành tựu đấng)

SIDDHIYA: Pháp cõi bỏ danh lợi, nhận thức rõ các điều chân giá

𑖀𑖔𑖥

54) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

𑖔𑖥 𑖀𑖔𑖥

55) Ma ha tát đà dạ

MAHĀ-SIDDHIYA (Đại thành tựu đấng)

MAHĀ-SIDDHIYA: Tất cả sự lợi ích rộng lớn trong Phật Pháp

𑖀𑖔𑖥

56) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

𑖀𑖔𑖥 𑖔𑖥

57) Tát đà dụ nghệ

SIDDHA (Thành tựu) YOGA (Du già, sự tương ứng)

SIDDHAYOGA: Thành tựu Du Già, tức là Pháp Vô Vi

𑖀𑖔𑖥

58) Thất bàn la dạ

ĪSVARĀYA: Tự tại đấng

Siddhayoga+ Īsvarāya = siddhayogeśvarāya

सूक्त

59) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

शिवसुक्त

60) Na la cần trì

NĪLAKANṬHA: Đấng Thanh Cảnh Bồ Tát biểu thị cho Công Đức nội chứng của Quán Tự Tại Bồ Tát là Pháp vô lượng Từ Bi hiền ái

सूक्त

61) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

सर्वसुक्त

62) Ma la na la

PRA (Thắng thượng) VARĀHA (heo) MUKHĀYA (khuôn mặt)

PRAVARĀHA-MUKHĀYA: Khuôn mặt heo thắng thượng biểu thị cho Đạo Như ý thắng thượng vô lượng bền chắc

सूक्त

63) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

शिवसुक्त

64) Tát la tăng a mục khư gia

ŚRĪ (Cát Tường) SIMHA (Sư Tử) MUKHĀYA (Diện mạo, khuôn mặt)

ŚRĪ-SIMHA-MUKHĀYA: Khuôn mặt sư tử cát tường biểu thị cho Tâm ái Hộ làm Đại Y Vương trừ các bệnh khổ não cho tất cả chúng sinh

सूक्त

65) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

सर्वसुक्त

66) Sa bà ma ha a tát đà dạ

SARVA (Tất cả) MAHĀ (Đại, to lớn) MUKTĀYA (Viên ngọc)

SARVA MAHĀ-MUKTĀYA: Tất cả viên ngọc to lớn biểu thị cho Tất cả Pháp Đại Thừa vô thượng vô tỷ

सूक्त

67) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

सर्वसुक्त

68) Giả cát la a tát đà dạ

CAKRĀ (Luân, bánh xe) YUDHĀYA (Cây gậy)

CAKRĀ YUDHĀYA: Đạo Thanh Tịnh vô thượng dùng Kim Cương Luân và cây gậy báu hàng phục ma oán

सूक्त

69) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

सर्वसुक्त

70) Ba đà ma yết tát đà dạ

PADMA (Hoa sen hồng) HASTĀYA (Thủ đấng, bàn tay)

PADMA-HASTĀYA: Liên Hoa Thủ Đẳng (chư vị cầm hoa sen trong bàn tay), tức là Pháp Thiện Thắng của hoa sen hồng hay giải thoát tất cả sự trói buộc của khổ não

ॐ

71) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

72) Na la cần trì bàn già la gia

NĪLAKAṆṬHA (Thanh Cảnh) ŚĀṆKHA (vỏ ốc biểu thị cho cái loa Pháp) RĀJA (Vương, vua chúa)

NĪLAKAṆṬHA-ŚĀṆKHA-RĀJA: Thanh Cảnh Pháp Loa Vương Bồ Tát biểu thị cho sự chính tâm thành ý hay trừ bỏ sự ách nạn sợ hãi

ॐ

73) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

74) Ma bà lệ thắng yết la dạ

MĀ (Đùng buông bỏ) VARI (Tâm nguyện) ŚĀṆKARĀYA (Sự câu tỏa)

MĀ VARI ŚĀṆKARĀYA: Đùng buông bỏ sự câu tỏa của Tâm nguyện tức là bản tính Đại chí đại dũng của hàng Bồ Tát

ॐ

75) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn

28 câu trên là phần: “THÂM NHẬP ĐẠI BI TÂM MÔN”

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

76) Nam mô hạt la đất na đá la dạ gia

NAMO (Quy y , quy mệnh) RATNA (Bảo, vật báu) TRAYĀYA (Ba nhóm)

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy y ba báu: Phật, Pháp, Tăng

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

77) Nam mô a lệ gia

NAMAḤ (Quy mệnh) ĀRYA (Thánh)

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

78) Bà lô cát đế

AVALOKITA (Quán , xem xét khắp nơi)

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

79) Thước bàn la dạ

ĪSVARĀYA (Tự tại đấng)

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA: Quy mệnh Đức Thánh Quán Tự Tại

ॐ

80) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn công đức nội chứng

5 câu trên là phần: “HIỀN HIỆN ĐẠI BI TÂM MÔN”

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

81) Ân tất điện đô

OM (Thân khẩu ý) SIDDHI (Thành tựu) YANTU (Ban cho)
(SIDDHI YANTU viết gọn lại thành SIDDHYANTU)

ॐ

82) Mạn đà la

MANTRA: Thân Chú, Chân Ngôn

ॐ

83) Bạt đà gia

PADĀYA: Câu cú

ॐ

84) Sa bà ha

SVĀHĀ: Thành tựu tự tính an lạc của Đại Niết Bàn

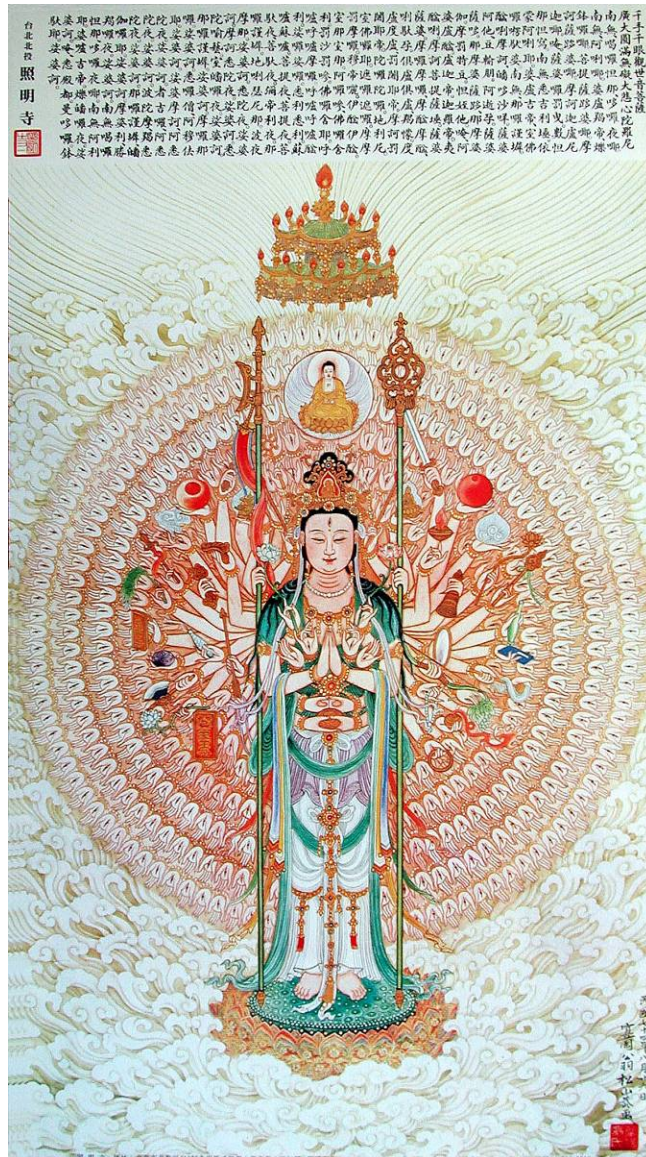
4 câu trên là phần: “THÀNH TỰU NIẾT BÀN MÔN”

)Thủ Ấn của Lược Bản là **THANH CẢNH ĐẠI BI TÂM ÁN**: Chắp 2 tay lại giữa rỗng. Co 2 ngón trở đều móc lóng thứ hai của ngón cái (Đây là Loa Pháp). Dựng hợp 2 ngón giữa (Đây là Hoa sen). Dựng 2 ngón vô danh nghiêm tròn trịa (Đây là Bánh xe). Dựng hợp 2 ngón út (Đây là cây gậy). Nơi Một Ấn có đủ 4 Ấn là: Pháp Loa, Liên Hoa, Luân, Trượng vậy.



_Do Lược Bản hàm chứa đầy đủ Lý Thú tu hành của Pháp tu Quán Âm nên các vị Đạo Sư Mật Giáo (Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam) thường truyền dạy Bản này.

E Vì Đức Hóa Tha Nghiệp Dụng của chư Phật vì thương xót Chúng Sinh mà thi hành tất cả sự nghiệp nhằm giúp cho đoạn trừ mọi mê vọng để tự chứng được bản tâm Tịch Tĩnh an nhiên của chính mình nên các vị Đạo Sư đã minh họa thân **Thiên Thủ Thiên Tý Quán Thế Âm** giống như thân Thánh Quán Âm với mọi tướng tốt đẹp, đầy đủ ngàn mắt ngàn tay.



Biên Thân của Tôn này là: Thân của Bồ Tát vẽ màu vàng Diêm Phù Đề, mặt có 3 mắt, tay có 1.000 bàn tay, ở mỗi lòng bàn tay đều có 1 con mắt, đầu đội mào báu, mào có vị Hóa Phật. Bàn tay lớn chính có 18 cánh tay. Trước tiên là hai tay để ngang trái tim chấp lại, 1 bàn tay cầm chày Kim Cương, 1 bàn tay cầm Tam Kích Xoa, 1 bàn tay kết Ấn Phạm Giáp, 1 bàn tay nắm cái Ấn Báu, 1 bàn tay cầm cây Thiết Trượng, 1 bàn tay nâng Viên ngọc báu, 1 bàn tay cầm Bánh xe báu, 1 bàn tay cầm hoa sen hé nở, 1 bàn tay cầm sợi dây, 1 bàn tay cầm cành Dương liễu, 1 bàn tay cầm Tràng hạt, 1 bàn tay cầm cái bình Táo Quán, 1 bàn tay ban nước Cam Lộ tuôn chảy, 1 bàn tay tuôn mọi loại mưa báu ban cho sự không sợ hãi. Lại dùng hai bàn tay để ngang rốn, bên phải đè bên trái, ngửa lòng bàn tay. 982 bàn tay còn lại ở trong bàn tay đều nắm Ấn của mọi loại khí tượng.

Pháp chính của Tôn này là **Liên Hoa Yết Ma** (Padma-karma).

)Chân Ngôn của Tôn này là: **Thiên Thủ Thiên Tý Quán Thế Âm Đại Thân**

Chú

नमः सर्वज्ञाय

NAMO SARVA-JÑĀYA: Quy mệnh Nhất Thiết Trí Đẳng

नमः रत्नत्रय्याय

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

नमः अमिताभ्या तथगत्या अर्हाते

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Vô Lượng Quang Như Lai, Ứng Cúng,
Chính Đẳng Chính Giác

नमः अर्या-अवलोकितेश्वर्या बोधि-सत्त्व्या महा-सत्त्व्या

NAMAĀ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh
Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

नमः महा-स्थामा-प्राप्त्या बोधि-सत्त्व्या महा-सत्त्व्या

NAMAĀ MAHĀ-STHĀMA-PRĀPTĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Đắc
Đại Thế (Đại Thế Chí) Bồ Tát Ma Ha Tát

नमः भगवते विपुला-विमाना-सुप्रतिष्ठा-सुमग्या
सूर्या-शता-साहास्रा-अत्रेका-प्रब्रह्मवर्षा-अमृत्ये

NAMO BHAGAVATE VIPULA-VIMANA-SUPRATIṢṬĀ-SUMGHYĀ
SŪRYA-ŚATA-SAHASRA-ATREKA-PRABHĀVABHĀṢITA-AMṚTYE: Quy
mệnh Quảng Bác Năng Lực Thiệu Thắng Trụ Chúng Nhật Bách Thiên Phú
Nhiều Quang Chiếu Diệu Bất Tử Thế Tôn

महामणि मकुटा कुण्डला धारिणी

MAHĀ-MANĪ MAKUṬA KUṆḌALA DHĀRIṆĪ: Cầm giữ cái bình và mào
báu Đại Như Ý

भगवते पद्मपत्राय

BHAGAVATE PADMA-PĀṆAYE: Đức Thế Tôn Liên Hoa Thủ

सर्वलोकपाया समान्या

SARVA LOKĀPAYA ŚAMA-NĀYA: Ban lý thú êm dịu cho tất cả lỗi nẻo của
Thế Gian

विविधा भया दुःखसमा वेसा विष्टा

VIVIDHA BHAYA DUḤKHA SAMA VEŚA VIṢṬĀ: Đi vào làm bạn với
mọi thứ khổ não đáng sợ

सर्वसत्त्वपरिमोचन्या

SARVA-SATVA PARIMOCANAYA: Khiến cho tất cả Hữu Tình được giải
thoát

तद्यथा

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

ॐ ह्रूं ह्रूं

OM BHŪRU BHŪVAḤ: Hỡi sự sáng tạo ra đất và không gian

महा-लोका-कारुणात्म्या

MAHĀ-LOKA KĀRUNĀTMA: Đại Thế Bi Thân

अथैव च त्रैलोक्ये नमः

STIMIRA PAṬARA VINAŚANA KARAYA: Điềm tĩnh tác diệt trừ sự cuồng loạn lạc lõng

ꠈꠄ ꠉꠈ ꠆ꠂ꠆ꠄ ꠃꠁ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

RĀGA, DVAIṢA, MAHĀ-MOHA JĀLA ŚAMAKA ŚASAKA RAKṢAKA: Đắng hỗ trợ hủy diệt làm cho dòng nước Tham, Sân, Đại Si được an lành

ꠈꠂꠈꠁ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

SARVĀPAYA DUḤKHA DURGATI PRAŚAMANA KARAYA: Tác tiêu trừ tất cả lối nẻo khổ đau khủng khiếp, làm cho được yên tĩnh

ꠈꠂ ꠄꠈꠄꠄ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

SARVA TATHĀGATA-SAMA BANDHA KARA: Tác cột buộc với tất cả Như Lai Đẳng

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

SARVA SATVĀ ŚAPARIPURAKA: Làm cho tất cả Hữu Tình thông minh lanh lợi hơn

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

SARVA SATVA SAMA ŚVASA KARA: Tác xoa dịu an ủi tất cả Hữu Tình

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

EHYEHI MAHĀ-BODHISATVA: Đại Bồ Tát hãy khéo đến !

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

VARADA PADMA RAKṢAM BHŪTA: Ban bố Hoa Sen ủng hộ chúng sinh

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

MAHĀ-KĀRUNĪKA: Đắng Đại Bi

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

JATA-MAKUṬA ALUMKṚTA: Trang sức bằng mao Lưu Ly đội trên búi tóc

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

ŚIRṢAI MAṆI-KANAKA-RĀJATA VAJRA VAIDURYA ALUMKṚTA: Đầu trang sức bằng mọi loại Lưu Ly, Kim Cương, vật của Đế Vương, Vàng, Ngọc Ma Ni

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

ŚARIRA AMITĀBHA-JINA MAHĀ-KAMALA ALUMKṚTA: Thân trang sức bằng hoa sen đỏ to lớn của đức Phật Vô Lượng Quang

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

PRAVARA NĀRA NĀRI, MAHĀ-JANA ŚATA-SAHĀSRA AVILA ŚITA KĀYA: Như những người đàn ông đàn bà có Thắng Nguyệt với thân thể màu trắng vượt hơn cả trăm ngàn con cừu của dòng Quý Tộc.

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

MAHĀ-BODHISATVA: Đại Bồ Tát

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

VIDHAMA VIDHAMA: Người sáng tạo

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

VIDHĀSAYA VIDHĀSAYA: Tâm tư sùng kính

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

MAHĀ-YANTRA: Đại Hộ Phù (Phù Chú Pháp)

ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆ ꠈꠂ꠆

KLEŚA KAVAṬĀBHA VARDHA SAṂSARA CARAKA
PRAMATHANA: Tội phục ánh sáng tạo thành phiền não tăng trưởng trong vòng
Luân Hồi Sinh Tử

पु र प प म

PURUṢA-PADMA: Liên Hoa Trượng Phu

पु र प न ग

PURUṢA-NĀGA: Long Trượng Phu

पु र प म ग र

PURUṢA-SĀGARA: Hải Trượng Phu

पु र प र र प

PURUṢA-VIRAYA: Dững Mãnh Trượng Phu

सु तं ग र

SUTAMTA SUTAMTA: Khéo làm cho mất dần

पृ वृ न

PR VRNA: Hình thức khác

द म र

DAMA DAMA: Khiến được thuần hóa trở thành yên tĩnh

म म र

SAMA SAMA: Đẳng đẳng

व र र

DHURU DHURU: Gôm chứa chủ đề

धु म म र

PRĀŚAYA PRĀŚAYA: Tán dương thờ phụng

र र र

GIRI GIRI: Vững chắc như núi cao

र र र

VIRI VIRI: Dững mãnh tinh tiến

र र र

CILI CILI: Lập lại lâu dài

सु र र

MURU MURU: Trở nên sắc bén lạnh lợi

सु र र

MUYU MUYU: Trở nên đầy đủ

मु र र

MUMCA MUMCA: Trở nên tự do

म ग वं म म र र र र र र

BHAGAVAM ĀRYA-AVALOKITEŚVARA: Thánh Quán Tự Tại Thế Tôn

र र र म म र म र र र र

RAKṢA RAKṢA MAMASYA SARVA SATVĀNĀMCA: Ủng hộ ủng hộ cho
chúng con với tất cả chúng Hữu Tình

म र र र र र र र र र

SARVA BHAYEBHYAḤ DHUMA DHUMA VIDHUMA VIDHUMA: Tất
cả sự sợ hãi đều bị giệt lác làm cho lung lay

व र र

DHURU DHURU: Gôm chứa chỉ tiêu

र र र

GAYA GAYA: Ca hát

गद्यस्य

GADAYA GADAYA: Thuật lại rõ ràng

कस्य

HASA HASA: Cười, cười

सकस्य

PRAHASA PRAHASA: Cười lớn

खदस्य

VIDHA VIDHA: Loại bỏ cắt đứt

कृदिस्य

KLEŚA VĀSANA: Nơi cư ngụ của Phiền Nã

ममस्य

MAMASYA: Chúng con

किस्य

HARA HARA: Thâu nhiếp

सकिस्य

SAMHARA SAMHARA: chân chính thu nhiếp

सुखस्य

DHURUṬI DHURUṬI: Gom giữ , gom giữ

मन्मथस्य (किस्य) मन्मथस्यस्य (किस्य) मन्मथस्य

MAHĀ-MANḌALA KIRANA ŚATA PRASEVAKA BHĀṢA VIMANA

ŚAMAKA: Đại Đạo Trường biến đổi hàng trăm ngôn thuyết kém cỏi, tạo nên năng lực làm cho yên lành

मन्मथस्यस्य (किस्य) मन्मथस्य

MAHĀ-BODHISATVA VARADA SVĀHĀ: Quyết định thành tựu sự ban bố của Đấng Đại Bồ Tát

.)Thủ Ấn của Tôn này là **Tổng Nhiếp Thiên Tý Ấn**: Đứng thẳng, hai chân song song nhau. Ngửa lòng bàn tay phải, năm ngón đều phụ nhau. Lại ngửa lòng bàn tay trái đè trên lòng bàn tay phải rồi để chạm đỉnh trái tim.

Ấn này hay giảng phục Ma Oán của ba ngàn Đại Thiên Thế Giới.



Chú là:

TADYATHĀ: AVALOKITEŚVARĀYA SARVA-DUṢṬA UHA MIYA SVĀHĀ